

BIỂU 01:
DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THIỆN TÍN NĂM 2025
(Kèm theo Phương án Ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025)

TT	Thôn	Dân tộc (người)		Cao tuổi (người)	Trẻ em (người)	Khuyết tật (người)
		Kinh	DT Hre			
1	Thôn Vạn Xuân 1	856		120	94	57
2	Thôn Vạn Xuân 2	986		127	146	47
3	Thôn Bàn Thới	1.344		167	166	55
4	Thôn Ngọc Sơn	1.445		229	246	83
5	Thôn Phú Lâm Tây	1.671		226	202	52
6	Thôn Phú Lâm Đông	1.145		135	95	52
7	Xuân Hòa	762		120	45	10
8	Đồng Giữa	477	1	82	30	4
9	Nhơn Lộc 2	445		85	25	11
10	Nhơn Lộc 1	735		101	26	10
11	Khánh Giang	670	92	71	28	9
12	Trường Lệ	658	201	65	31	5
13	Thôn Tân Hòa	540	0	70	40	10
14	Thôn Tân Phú	1080	0	34	345	38
15	Thôn Long Bình	620	0	22	86	15
16	Thôn Đồng Miếu	456	0	97	92	12
17	Thôn Phú Thọ	904	0	30	260	20
18	Thôn Phú Khương	976	0	89	260	29

19	Thôn Trũng Kè 1	0	410	27	90	5
20	Thôn Trũng Kè 2	0	354	10	105	4
	Tổng cộng	15.770	1.058	1.907	2.412	528

BIỂU 02:
DÂN SINH VÀ NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THIỆN TÍN NĂM 2025
(Kèm theo Phương án Ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025)

TT	Thôn	Dân sinh					Nhà ở			
		Tổng số hộ trên địa bàn	Số dân SX Nông- Lâm-Ngư (hộ)	Số dân SX phi NN (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ cận nghèo (hộ)	Nhà kiên cố (nhà)	Nhà bán kiên cố (nhà)	Nhà thiếu kiên cố (nhà)	Nhà đơn sơ (nhà)
1	Thôn Vạn Xuân 1	241	153	88	10	16	32	199	6	
2	Thôn Vạn Xuân 2	253	129	124	11	17	42	204	6	
3	Thôn Bàn Thới	350	230	120	12	26	39	277	7	
4	Thôn Ngọc Sơn	351	207	144	14	32	48	293	9	
5	Thôn Phú Lâm Tây	376	192	184	13	23	52	315	8	
6	Thôn Phú Lâm Đông	262	164	98	10	24	27	226	7	
7	Xuân Hòa	249	237	12	11	33	32	165		
8	Đồng Giữa	241	228	13	8	5	20	96		
9	Nhơn Lộc 2	172	161	11	7	6	21	116		
10	Nhơn Lộc 1	177	167	10	8	12	14	145		
11	Khánh Giang	184	180	4	15	35	11	148		
12	Trường Lệ	197	185	12	16	32	10	162		
13	Thôn Tân Hòa	155	140	15	6	12	120	30	5	0
14	Thôn Tân Phú	226	196	30	7	11	150	76	0	0
15	Thôn Long Bình	163	133	30	6	9	120	40	3	0

16	Thôn Đồng Miếu	118	114	4	2	9	101	17		0
17	Thôn Phú Thọ	188	158	30	8	11	120	68	10	0
18	Thôn Phú Khương	235	231	4	13	5	191	32	12	0
19	Thôn Trũng Kè 1	109	109	0	14	17	60	42	5	2
20	Thôn Trũng Kè 2	93	93	0	7	18	40	43	10	0
	Tổng cộng	4.340	3.407	933	198	353	1.250	2.694	88	2

Biểu 03: Công trình có thể sơ tán dân đến trên địa bàn
(Kèm theo Phương án Ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025)

STT	Tên công trình	Vị trí, địa điểm	Sức chứa (người)
1	Trường THPT, Bàn Thới	Bàn Thới	500
2	Trụ sở UBND xã		1000
3	Trường Tiểu học Hành Thiện		500
4	Trụ sở HTX		100
5	Trường THCS, thôn Ngọc Sơn	Ngọc Sơn	500
6	Trường Mầm non Hành Thiện		500
7	Trạm Y tế, thôn Ngọc Sơn		200
8	TT Mía Giồng, PLT	Phú Lâm Tây	500
9	Trường Tiểu học số 2, Phú Lâm Tây		500
10	Xóm 1 Trường tiểu học Hành Tín Đông	Thôn Xuân Hòa	400
11	Xóm 2 Trường THCS Hành Tín Đông		500
12	Xóm 2 Hạt quản lý đường bộ	Thôn Đồng Giữa	100
13	Xóm 1 Trường tiểu học Hành Tín Đông		400
14	Xóm 1 UBND xã Hành Tín Đông	Thôn Nhơn Lộc 2	500
15	Xóm 2Nhà sinh hoạt văn hóa thôn Nhơn Lộc 1	Thôn Nhơn Lộc 1	300

16	Xóm 4 Trường tiểu học Hành Tín Đông	Thôn Khánh Giang	500
17	Xóm 4 Trường Mầm non Hành Tín Đông		100
18	Tổ 1 Nhà sinh hoạt cộng đồng Trường Lệ	Thôn Trường Lệ	100
19	Nhà tránh lũ cộng đồng Tân Hòa	Tân Hòa	120
20	Nhà tránh lũ cộng đồng Tân Phú	Tân Phú	140
21	Nhà tránh lũ cộng đồng xã	Đồng Miếu	150
22	Trụ sở UBND xã	Đồng Miếu	200
23	Trạm Y tế xã	Đồng Miếu	50
24	Trường THCS Hành Tín Tây	Đồng Miếu	200
25	Trường Tiểu học	Phú Thọ	100
	Tổng		8160

Biểu 04: Thống kê số liệu khu neo đậu tàu thuyền trú tránh bão
(Kèm theo Phương án Ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025)

[illegible]

Biểu 05: Tổng hợp số liệu tàu thuyền đánh bắt hải sản trên biển
(Kèm theo Phương án Ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025)

TT	Địa điểm	Số lượng tàu (chiếc)	Ngư trường đánh bắt (chiếc)				
			Vùng biển khu vực Vịnh Bắc Bộ	Vùng biển Hoàng Sa	Vùng biển giữa biển Đông, Trường Sa, ĐKI	Vùng biển Nam biển Đông	Vùng biển tỉnh Quảng Ngãi
	Xã/ phường						

Biểu 06: Tổng hợp số liệu lồng bè nuôi trồng thủy sản
(Kèm theo Phương án Ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025)

TT	Loại hình nuôi trồng	Lồng, bè (cái)	Khu vực nuôi trồng (ha)
1	Trên biển		
2	Ven biển, cửa sông		
3	Trên sông, hồ		

Biểu 07: Tổng hợp số liệu sản xuất nông nghiệp chính
(Kèm theo Phương án Ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025)

TT	Xã	Lúa (Hè Thu) (ha)	Hoa màu (Hè Thu) (ha)	Cây lâu năm/công nghiệp (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Đàn gia súc (con)	Đàn gia cầm (con)
1	Thiện Tín	515,0	476,00	202,19	3.624,20	23.285	102.402

Biểu 08: Lực lượng PCTT và TKCN

(Kèm theo Phương án Ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025)

TT	Lực lượng tại chỗ	Số lượng (người)	Ghi chú
1	Thành viên Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	20	
2	Thành viên tổ giúp việc cho Ban Chỉ huy PCTT và TKCN	9	
3	Y tế	38	
4	Quân sự	20	
5	Công an	25	
6	Đội xung kích PCTT	162	
7	Lực lượng Quân sự PCTT tại các thôn	80	
8	Lực lượng Công an PCTT tại các thôn	53	
9	Lực Lượng khác	200	
	Tổng số:	607	

Biểu 09: TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THIỆN TÍN

(Kèm theo Phương án Ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025)

TT	Trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Xe tải	Chiếc	25
2	Ghe máy	Chiếc	17
3	Ghe bơi	Chiếc	7
4	Nhà bạt	Bộ	4
5	Phao tròn	Cái	30
6	Phao áo	Cái	250
7	Phao cứu sinh	Cái	195
8	Máy phát điện	Cái	3
9	Thiết bị chữa cháy	Bộ	50
10	Đèn cứu hộ, đèn pin	Cái	40
11	Loa cầm tay	Chiếc	25
12	Cửa máy	Cái	2

Biểu 10: Kế hoạch sơ tán dân phòng, tránh bão trên địa bàn
(Kèm theo Phương án Ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025)

TT	Địa điểm	Cấp độ 3 (cấp 10 - 11)				Cấp độ 4 (cấp 12 - 15)				Cấp độ 5 (Siêu bão)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
	TỔNG CỘNG:	65	221	78	400	149	471	256	847	143	390	349	1.096
1	Vạn Xuân 1	-	-	-	-	5	8	-	-	14	28	-	-
2	Vạn Xuân 2	-	-	-	-	5	10	-	-	4	14	5	10
3	Bản Thới	-	-	-	-	2	6	4	9	2	6	14	34
4	Ngọc Sơn	-	-	-	-	10	26	4	13	22	100	18	57
5	Phú Lâm Tây	-	-	-	-	10	35	2	2	-	-	21	50
6	Phú Lâm Đông	-	-	-	-	21	77	20	61	21	77	20	61
7	Thôn Xuân Hoà	10	39	11	36	16	57	17	51	16	57	17	51
8	Thôn Đồng Giữa	4	16	4	10	8	32	8	24	8	32	8	24
9	Thôn Nhơn Lộc 2	4	12	3	11	8	24	7	22	4	12	11	34
10	Thôn Nhơn Lộc 1	5	12	5	18	4	16	14	45	9	28	9	33
11	Thôn Khánh Giang	5	19	5	22	7	26	7	30	5	22	9	34
12	Thôn Trường Lệ	5	14	5	15	6	19	7	22	5	14	8	27
13	Thôn Tân Hòa	-	-	22	61	-	-	22	61	-	-	22	61
14	Thôn Tân Phú	-	-	1	5	-	-	38	158	-	-	39	163
15	Thôn Long Bình	-	-	7	23	-	-	37	101	-	-	37	101
16	Thôn Đồng Miếu	-	-	15	56	-	-	15	56	15	56	-	-
17	Thôn Phú Thọ	-	-			15	45	-	-	-	-	25	55
18	Thôn Phú Khương	-	-	45	143			54	192	-	-	54	192

TT	Địa điểm	Cấp độ 3 (cấp 10 - 11)				Cấp độ 4 (cấp 12 - 15)				Cấp độ 5 (Siêu bão)			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
19	Thôn Trũng Kè 1	18	63	-	-	18	63	-	-	10	32	18	63
20	Thôn Trũng Kè 2	14	46	-	-	14	46	-	-	8	20	14	46

**Lưu ý: Số liệu sơ tán dân ở cấp độ sau phải lớn hơn hoặc bằng số liệu sơ tán dân ở cấp độ trước*

VD: Số hộ/khẩu sơ tán ở cấp độ 4 phải lớn hơn hoặc bằng số hộ/khẩu sơ tán ở cấp độ 3

Biểu 11: Kế hoạch di dời, sơ tán dân khi có lũ xảy ra
(Kèm theo Phương án Ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025)

TT	Địa điểm	BD3 - BD3+1				Từ BD3 + 1 - Lũ lịch sử				Lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu
	TỔNG CỘNG:	206	670	156	603	177	555	398	1.380	194	457	685	1.933
1	Ngọc Sơn	37	129	2	8	39	137	5	15	15	35	39	137
2	Phú Lâm Tây	9	30	108	481	9	30	108	481	20	45	217	511
3	Phú Lâm Đông	8	16	2	6	8	16	25	56	8	16	25	56
4	Thôn Xuân Hoà	21	33	22	56	21	33	30	68	25	45	33	65
5	Thôn Đồng Giữa	12	36	13	30	16	48	27	54	29	54	45	85
6	Thôn Nhơn Lộc 2	12	37	9	22	15	32	12	25	25	56	50	87
7	Thôn Nhơn Lộc 1	-	-	-	-	10	39	10	34	15	45	28	62
8	Thôn Khánh Giang	-	-	-	-	4	17	4	14	8	28	10	28
9	Thôn Tân Hoà	22	88	-	-	5	12	25	98	8	21	26	102
10	Thôn Tân Phú	17	70	-	-	17	70	36	147	14	32	53	254
11	Thôn Long Bình	7	27	-	-	8	29	38	103	12	36	42	136
12	Thôn Đồng Miếu	22	80	-	-	25	92	1	5	4	15	30	115
13	Thôn Phú Khương	39	124	-	-	-	-	43	147	5	14	48	156

TT	Địa điểm	BD3 - BD3+1				Từ BD3 + 1 - Lũ lịch sử				Lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
14	Thôn Phú Thọ	-	-	-	-	-	-	34	133	6	15	39	139

*Lưu ý: Số liệu sơ tán dân ở cấp độ sau phải lớn hơn hoặc bằng số liệu sơ tán dân ở cấp độ trước

VD: Số hộ/khẩu sơ tán ở cấp độ 4 phải lớn hơn hoặc bằng số hộ/khẩu sơ tán ở cấp độ 3

2
3
2
1
3

TT	Địa điểm	BD3 - BD3+1		Từ BD3 + 1 - Lũ lịch sử		Lũ lịch sử	
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung
							2
							3

TT	Địa điểm	BD3 - BD3+1		Từ BD3 + 1 - Lũ lịch sử		Lũ lịch sử	
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung

TT	Địa điểm	BD3 - BD3+1		Từ BD3 + 1 - Lũ lịch sử		Lũ lịch sử	
		Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung	Xen ghép	Tập trung

0

Biểu 12: Kế hoạch di dời, sơ tán dân phòng tránh sạt lở đất, lũ quét
(Kèm theo Phương án Ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025)

TT	Địa điểm	Sạt lở núi, lũ quét	
		Hộ	Khẩu
1	Thôn Ngọc Sơn	23	75
2	Thôn Phú Lâm Tây	55	175
3	Thôn Xuân Hoà	15	44
4	Thôn Đồng Giữa	28	81
5	Thôn Nhơn Lộc 2	8	31
6	Thôn Nhơn Lộc 1	8	31
7	Thôn Khánh Giang	4	13
8	Thôn Trường Lệ	4	16
9	Thôn Tân Hoà	36	138
10	Thôn Trũng Kè 1	26	103
	Tổng	207	604